

Bản án số: **199/2025/DS-PT**

Ngày: 21/5/2025

V/v: “*Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu
hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông **Trần Đức Kiên**

Các thẩm phán:

ông **Đặng Kim Nhân**

ông **Phùng Anh Dũng**

- Thư ký phiên tòa: ông **Trương Quốc Lập**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà **Bùi Thị Dung**, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2025, tại Trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 49/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 02 năm 2025 về “*Tranh chấp chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2024/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1195/2025/QĐ-PT ngày 07 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà **Dương Thị M**, sinh năm 1954; địa chỉ cư trú: **A đường C, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên**.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà **Dương Thị M**: ông **Ngô Minh T**; địa chỉ: **B N, phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên**; có mặt.

2. Ông **Dương Tử T1**, sinh năm 1936 (chết ngày 22/5/2023).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông **Dương Tử T1**, gồm có 05 người con của ông **T1**:

+ Bà **Dương Thị V**, sinh năm 1960; địa chỉ cư trú: **thôn X, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên**; vắng mặt.

+ Ông **Dương Văn X**, sinh năm 1967; địa chỉ cư trú: **khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên**; vắng mặt.

+ Ông **Dương Văn X1**, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: **khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên**; vắng mặt.

+ Ông Dương Văn S, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

+ Ông Dương Văn T2, sinh năm 1981; địa chỉ cư trú: khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

- Bị đơn:

1. Vợ chồng ông Dương Bình Q, sinh năm 1977; bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; đều vắng mặt.

2. Ông Dương Bình Đ, sinh năm 1986; địa chỉ cư trú: khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; có mặt.

3. Ông Dương Bình L, sinh năm 1992; địa chỉ cư trú: khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Dương Bình L: bà Nguyễn Minh T3, Luật sư thuộc Công ty L2, Đoàn Luật sư tỉnh P; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Dương Thị Đ1, sinh năm 1946; địa chỉ cư trú: thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

2. Bà Dương Thị X2, sinh năm 1949; địa chỉ cư trú: khu phố U, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

3. Ông Dương T4 (chết); có 07 người con, gồm:

+ Bà Dương Thị M1, sinh năm: 1955; địa chỉ cư trú: thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

+ Bà Dương Thị M2, sinh năm: 1959; địa chỉ cư trú: khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

+ Ông Dương Đ2, sinh năm 1957; địa chỉ cư trú: khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

+ Ông Dương Bình P, sinh năm 1965; địa chỉ cư trú: khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

+ Bà Dương Thị M3, sinh năm 1967; địa chỉ cư trú: khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

+ Bà Dương Thị M4, sinh năm 1969; địa chỉ cư trú: thôn L, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

+ Ông Dương Bình Q, sinh năm 1977; địa chỉ cư trú: khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

4. Ông Dương N (chết năm 2021) có 06 người con, gồm:

+ Ông Dương H1, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú: F N, thị trấn H, huyện S, tỉnh Phú Yên; có mặt.

+ Ông Dương B, sinh năm 1965; địa chỉ cư trú: khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; có mặt.

+ Bà Dương Thị C, sinh năm 1967; địa chỉ cư trú: khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; có mặt.

+ Ông Dương Bình S1, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

+ Bà Dương Thị H2, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: xóm A, khu phố T, thị trấn V, huyện V, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

+ Ông Dương Bình H3, sinh năm 1975; địa chỉ cư trú: khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

5. Ông Dương T5 (chết ngày 17/6/2021), có 03 người con: ông Dương Văn H4 (chết), ông Dương Văn H5, bà Dương Thị H6; ông H5, bà H6 vắng mặt.

6. Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt người đại diện.

7. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt người đại diện.

8. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt người đại diện.

* Người kháng cáo: bị đơn ông Dương Bình L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Nguyên đơn trình bày, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cùng thống nhất trình bày: Cha, mẹ của nguyên đơn là cụ Dương T6 (chết năm 1952), cụ Lê Thị L1 (chết năm 2002). Lúc sinh thời cha mẹ sinh được 07 người con, gồm: ông Dương T4 (chết), ông Dương Tử T1 (chết), ông Dương N (chết), ông Dương T5 (chết), bà Dương Thị Đ1, bà Dương Thị X2, bà Dương Thị M. Đồng thời, cụ T6, cụ L1 tạo lập được 01 ngôi nhà cấp 4, gắn liền với diện tích đất: 432,2m², loại đất ở đô thị, tọa lạc tại khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; theo Bản đồ đo đạc năm 1997, thửa đất số 70, tờ bản đồ số 86; chỉnh lý theo Bản đồ đo đạc 2010, thửa đất số 142, tờ bản đồ số 58. Cụ T6, cụ L1 chết không để lại di chúc, di sản thừa kế chưa chia. Nhưng ông Dương T4 đã tự ý kê khai, đăng ký để được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 823803 ngày 18/6/2014 cho ông Dương Triều. Sau đó, ông Dương T4 tách thửa đất số 142 thành 03 thửa đất, gồm: Thửa đất số 174, tờ bản đồ số 58, diện tích 200,2m² đất ở đô thị; Thửa đất số 175, tờ bản đồ số 58, diện tích 118,5m² đất ở đô thị; Thửa đất số 176, tờ bản đồ số 58, diện tích 113,5m² đất ở đô thị.

+ Thửa 174, diện tích 200,2m², được ông T4 tặng cho ông Dương Bình Q, bà Nguyễn Thị H. Ông Q, bà H chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T7, bà Đặng Thị Bích N1 vào năm 2021.

+ Thửa 175, diện tích 118,5m², được ông T4 tặng cho ông Dương Bình Đ vào năm 2016.

+ Thửa 176, diện tích 113,5m² được ông T4 tặng cho ông Dương Bình P năm 2014. Sau đó ông P tặng cho ông Dương Bình L năm 2022.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu: Phân chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật đối với 03 thửa đất 174, 175, 176 của cụ T6, cụ L1 được phân chia đều cho 07 người con chung, nếu có người con nào qua đời thì cháu được thừa kế thế vị. Yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T6, cụ L1 cho các con (bà Dương Thị Đ1, bà Dương Thị X2, bà Dương Thị M) nhận chung bằng hiện vật nhà đất để làm nhà thờ, có nơi thờ cúng cha mẹ, ông bà tổ tiên, không nhận bằng giá trị. Hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp và chỉnh lý cho ông Dương T4; ông Dương Bình Q, bà Nguyễn Thị H; ông Dương Bình Đ; ông Dương Bình P; ông Dương Bình L.

2. Bị đơn trình bày:

+ Ông Dương Bình Q vắng mặt nhưng có lời trình bày tại hồ sơ: Tôi sinh sống cùng cha mẹ, khi lập gia đình thì cha (ông Dương T4) có tặng cho thửa đất 174, diện tích 200,2m² cho ông Q. Sau đó, ông Q đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông T7, bà

N1 với giá 1.450.000.000đ. Nguồn gốc đất là của cha (ông Dương T4) chứ không phải của ông bà nội (cụ T6, cụ L1) nên ông Q không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn.

+ Ông Dương Bình Đ: Nguồn gốc đất tại thửa 175 là của cha (ông Dương T4) cho ông Đ nên ông Đ không đồng ý yêu cầu chia thừa kế.

+ Ông Dương Bình L: Nguồn gốc đất tại thửa 176 là của cha (ông Dương Bình P) cho ông L nên ông L không đồng ý yêu cầu chia thừa kế.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Dương Thị Đ1, bà Dương Thị X2 trình bày: Nguồn gốc đất mà ông Q đã sử dụng là của cha mẹ chúng tôi là ông Dương T6, bà Lê Thị L1. Yêu cầu chia di sản thừa kế bằng hiện vật diện tích đất để làm nhà thờ cúng cha mẹ, ông bà, tổ tiên, không nhận bằng giá trị.

+ Ông Dương Bình P trình bày: Nguồn gốc thửa đất 176, tờ bản đồ 58 là của ông Dương Triều C1 tôi để lại cho tôi ở, sử dụng và ông P được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/11/2014. Đến ngày 29/4/2022 thì tôi tặng cho con trai là Dương Bình L. Nên đây không phải là di sản thừa kế của ông Dương T6, bà Lê Thị L1.

+ Bà M1: Đất mà ông Q ở là của ông Dương T4 cho ông Q, còn con gái thì lấy chồng nên không có. Bà M1 không biết đất của ông Dương T6, bà Lê Thị L1 nên bà M1 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Bà M2 trình bày: Từ nhỏ tôi sinh sống cùng cha mẹ, lớn lên tôi lấy chồng theo chồng. Nguồn gốc 3 thửa đất là 174, 175, 176 là của cha tôi (ông Dương T4) tạo lập, sau đó cha cho cả 3 thửa đất này cho 3 người con trai, cho ông Dương Phước T8 176; cho ông Dương Đ2 thửa 175, cho ông Dương T4 thửa số 174. Không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế và không có tranh chấp gì khác.

+ Ông Dương H1 trình bày: Thống nhất ý kiến như nguyên đơn đối với 03 thửa đất số 174, 175, 176 là di sản thừa kế của cụ Dương T6, cụ Lê Thị L1 chết để lại chưa chia. Nay tôi yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho 07 người con của cụ T6, cụ L1. Kỳ phần của tôi được hưởng thừa kế thế vị, sẽ góp vào xây nhà thờ ông bà.

+ Ông Dương B, bà Dương Thị C, bà Dương Thị H2, ông Dương Bình H3 cùng trình bày: Thống nhất ý kiến của nguyên đơn và ông Dương H1 đã trình bày.

+ Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại vắng mặt, không tham gia tố tụng nên không có lời trình bày.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 80//2024/DS-ST ngày 27/9/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định: Áp dụng các Điều 620, 623, 649, 650 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 106, 168, 188, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia di sản thừa kế của cụ T6, cụ L1 theo pháp luật đối với thửa đất 175, diện tích 118,5m², thửa đất 176, diện tích 113,5m². Đo đạc thực tế diện tích hai thửa là 274,4m².

2. Buộc ông Dương Bình Đ, ông Dương Bình L phải trả lại phần diện tích đất đối với thửa 175, diện tích 118,5m²; thửa 176, diện tích 113,5m². Đo đạc thực tế diện tích hai thửa là 274,4m² cho các bà Dương Thị Đ1, Dương Thị X2, Dương Thị M hưởng thừa kế theo pháp luật (kèm theo Bản vẽ mặt bằng hiện trạng nhà và đất tranh

chấp ngày 18/6/2024) thuộc thửa đất số 175, thửa đất số 176, tờ bản đồ số 58, tọa lạc tại **khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên**.

+ Buộc các bà **Dương Thị Đ1, Dương Thị X2, Dương Thị M** có trách nhiệm liên đới giao trả lại bằng giá trị cho 04 đồng thừa kế của cụ **T6, cụ L1**, gồm: Ông **Dương T4** (chết 2016 có 07 con), ông **Dương Tử T1** (chết 2023 có 06 con), ông **Dương N** (chết 2021 có 06 con), ông **Dương T5** (chết 2017 có 03 con) được hưởng thừa kế mỗi kỹ phần tương ứng bằng 53.000.000đ. ($53.000.000đ \times 04 = 212.000.000đ$).

+ Hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chỉnh lý biến động đã cấp cho các ông **Dương Bình Đ, ông Dương Bình L**, gồm: Giấy chứng nhận số BD 824675, đứng tên ông **Dương T4** được UBND thành phố T cấp ngày 28/8/2014. Ông **Dương Triều T9** cho quyền sử dụng đất của ông cho ông **Dương Bình Đ**, được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T chỉnh lý và xác nhận tặng cho ông **Dương Bình Đ** ngày 22/12/2016. Giấy chứng nhận số BD 824677 đứng tên ông **Dương T4**, được UBND thành phố T cấp ngày 28/8/2014; Ông **Dương Triều T9** cho quyền sử dụng đất cho ông **Dương Bình P**, được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận số BD 838705 ngày 26/11/2014. Ông **Dương Bình P** tặng cho quyền sử dụng đất cho ông **Dương Bình L**, được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T chỉnh lý và xác nhận tặng cho ông **Dương Bình L** ngày 29/4/2022.

Nguyên đơn bà **Dương Thị M** và các bà **Dương Thị Đ1, bà Dương Thị X2** có quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký, kê khai, để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng hiện trạng các bên đang sử dụng theo quy định pháp luật đất đai.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, nghĩa vụ thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/9/2024, bị đơn ông **Dương Bình L** kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm để bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Ngày 30/9/2024, bị đơn ông **Dương Bình L** kháng cáo bản án sơ thẩm, đơn kháng cáo của đương sự là trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa, bị đơn ông **Dương Bình L** giữ nguyên các nội dung kháng cáo, các bên đương sự không hoà giải, không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2]. Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử xem xét toàn diện các vấn đề liên quan đến việc giải quyết vụ án như sau:

[2.1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn bà **Dương Thị M**, ông **Dương Tử T1** khởi kiện tranh chấp di sản thừa kế với bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp

di sản thừa kế, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” và thụ lý vụ án là xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp; đúng thẩm quyền quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 3, 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

Về việc xét xử vắng mặt các đương sự: tại phiên tòa sơ thẩm, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2]. Về nội dung:

[2.2.1]. Xét nguồn gốc, quá trình kê khai, sử dụng thửa đất 142, tờ bản đồ 58, diện tích 432,2m²:

Tại hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông **Dương T4** đối với thửa đất 142, tờ bản đồ 58, diện tích 432,2m², thể hiện tại phiếu lấy ý kiến khu dân cư cũng như tại Biên bản thẩm định nguồn gốc thửa đất 142, tờ bản đồ 58 thể hiện, toàn bộ diện tích đất này do chế độ cũ cấp tái định cư năm 1966, ông **T4** kê khai trong sổ đăng ký ruộng đất, quyển số 6, trang số 61, số thứ tự 1776, thửa số 155, tờ bản đồ số 12, diện tích 205m²; cụ **Lê Thị L1** (mẹ ông **Dương T4**) kê khai trong sổ đăng ký ruộng đất, quyển số 5, trang số 22, số thứ tự 1396, thửa số 154, tờ bản đồ số 12, diện tích 230m² (hai thửa đất liền kề nhau); hiện nay là 03 thửa đất 174, 175, 176; thửa của ông **T4** kê khai hiện trạng là thửa 174; thửa của cụ **L1** kê khai hiện trạng là thửa số 175, 176; Thửa 174, diện tích 200,2m², được ông **T4** tặng cho ông **Dương Bình Q**, bà **Nguyễn Thị H**. Ông **Q**, bà **H** chuyển nhượng cho vợ chồng ông **Nguyễn Văn T7**, bà **Đặng Thị Bích N1** vào năm 2021; Thửa 175, diện tích 118,5m², được ông **T4** tặng cho ông **Dương Bình Đ** vào năm 2016; Thửa 176, diện tích 113,5m² được ông **T4** tặng cho ông **Dương Bình P** năm 2014, sau đó ông **P** tặng cho ông **Dương Bình L** năm 2022.

Theo hồ sơ, ông **Dương T4** kê khai nguồn gốc một phần đất do cha mẹ cho sử dụng nhưng không có giấy tờ chứng minh việc tặng cho. Cụ **T6**, cụ **L1** chết không để lại di chúc nên các thửa đất 175, 176 phải được xác định là di sản thừa kế chưa chia. Tuy nhiên, ông **T4** đã tự ý kê khai, đăng ký để được Ủy ban nhân dân thành phố **T** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 823803 ngày 18/6/2014. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định các thửa đất 175, 176 là di sản của cụ **T6**, cụ **L1** để lại và chia di sản thừa kế cho các đồng thừa kế của cụ **L1**, cụ **T6** đối với 02 thửa đất 175, 176, là có căn cứ. Riêng thửa 174 có nguồn gốc là của ông **Dương T4** kê khai, sử dụng, sau đó cho con là **Dương Bình Q**, bà **Nguyễn Thị H** xây dựng nhà ở và chuyển nhượng lại cho ông **T7**, bà **N1** xây dựng nhà ở ổn định nên không phải là di sản của cụ **Dương T6**, cụ **Lê Thị L1**.

[2.2.2]. Về hàng thừa kế:

Cụ **Dương T6** (chết năm 1952) và cụ **Lê Thị L1** (chết năm 2002) có 07 người con, gồm: (1) ông **Dương T4** (chết năm 2016), (2) ông **Dương Từ T1** (chết năm 2023, có 06 con), (3) ông **Dương N** (chết năm 2021, có 06 con), (4) ông **Dương T5** (chết năm 2017, có 03 con), (5) bà **Dương Thị Đ1**, (6) bà **Dương Thị X2** và (7) bà **Dương Thị M**. Cụ **T6**, cụ **L1** không có con riêng, cha mẹ của các cụ đã chết.

Theo kết quả định giá tài sản, giá trị 02 thửa đất 175, 176 có giá trị 371.000.000 đồng được chia đều cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất là 07 người con

gồm: ông **Dương T4** (chết năm 2016, có 07 con), ông **Dương Tử T1** (chết năm 2023, có 06 con), ông **Dương N** (chết năm 2021, có 06 con), ông **Dương T5** (chết năm 2017, có 03 con), bà **Dương Thị Đ1**, bà **Dương Thị X2**, bà **Dương Thị M**, mỗi kỹ phần thừa kế được nhận có giá trị 53.000.000 đồng.

[2.2.3]. Về giao hiện vật:

Đồng nguyên đơn bà **Dương Thị M**, ông **Dương Tử T1** yêu cầu được nhận đất để làm nơi thờ cúng ông bà tổ tiên là phù hợp với hiện trạng thực tế, phù hợp với nguyện vọng của các đồng nguyên đơn, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn và hầu hết những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên giao 02 thửa đất, bao gồm thửa 175, diện tích 118,5m²; thửa 176, diện tích 113,5m² cho các bà **Dương Thị Đ1**, **Dương Thị X2**, **Dương Thị M** quản lý, sử dụng để làm nơi thờ cúng. Đồng thời, các bà **Dương Thị Đ1**, **Dương Thị X2**, **Dương Thị M** có trách nhiệm liên đới giao trả lại bằng giá trị cho 04 đồng thừa kế của cụ **T6**, cụ **L1**, gồm: (1) ông **Dương T4** (chết 2016, có 07 con), (2) ông **Dương Tử T1** (chết 2023, có 06 con), (3) ông **Dương N** (chết 2021, có 06 con), (4) ông **Dương T5** (chết 2017, có 03 con), mỗi kỹ phần tương ứng bằng 53.000.000 đồng; đồng thời, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chỉnh lý biến động đã cấp cho các ông **Dương Bình Đ**, ông **Dương Bình L**, gồm: Giấy chứng nhận số BD 824675, đứng tên ông **Dương T4** được UBND thành phố T cấp ngày 28/8/2014; ông **Dương Triều T9** cho quyền sử dụng đất của ông cho ông **Dương Bình Đ**, được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T chỉnh lý và xác nhận tặng cho ông **Dương Bình Đ** ngày 22/12/2016; Giấy chứng nhận số BD 824677 đứng tên ông **Dương T4**, được UBND thành phố T cấp ngày 28/8/2014, ông **Dương Triều T9** cho quyền sử dụng đất cho ông **Dương Bình P**, được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận số BD 838705 ngày 26/11/2014. Ông **Dương Bình P** tặng cho quyền sử dụng đất cho ông **Dương Bình L**, được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T chỉnh lý và xác nhận tặng cho ông **Dương Bình L** ngày 29/4/2022 là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật.

Bị đơn ông **Dương Bình L** kháng cáo cho rằng toàn bộ diện tích đất của các thửa 175, 176 đã được cụ **L1** tặng cho cha của ông là ông **Dương T4** nhưng không có tài liệu chứng cứ để chứng minh. Đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế giao hiện vật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất là các bà **Dương Thị Đ1**, **Dương Thị X2**, **Dương Thị M** là phù hợp như nhận định ở trên.

[3]. Như vậy, nội dung kháng cáo của bị đơn đã được Hội đồng xét xử nhận định, phân tích toàn diện từ các mục [2], thấy rằng quyết định tại Bản án sơ thẩm số 80/2024/DS-ST ngày 27/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên là đúng quy định của pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông **Dương Bình L** và giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông **Dương Bình L** phải chịu theo quy định.

[5]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông **Dương Bình L**. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2024/DS-ST ngày 27/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông **Dương Bình L** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0004569 ngày 23/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên. Ông **L** đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản được thi hành theo Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2024/DS-ST ngày 27/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC – Vụ giám đốc kiểm tra II;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THA dân sự tỉnh Phú Yên;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đức Kiên